

Write these words into English.

- | | |
|----------------|--------------------------|
| 1. thứ Hai | 14. cái mũi |
| 2. công viên | 15. đôi giày |
| 3. thưởng thức | 16. màu vàng |
| 4. bánh mì kẹp | 17. màu tím |
| 5. tìm thấy | 18. mang, mặc, đeo |
| 6. chú hề | 19. áo đầm mới |
| 7. câu chuyện | 20. cười lớn |
| 8. bà | 21. bận rộn |
| 9. đến | 22. làm rơi |
| 10. trả lời | 23. đôi vớ |
| 11. áo sơ mi | 24. chỉ trở, chỉ vào |
| 12. dài nhất | 25. màu sơn, màu vẽ |
| 13. quần dài | 26. cầu thang, bậc thang |

27. nói, kể

28. bạn thân

29. chơi quần vợt

30. yêu thích

31. đang nhảy

32. thứ Bảy

33. thị trấn

34. chị gái

35. đã mua

36. quần jean

37. áo thun

38. đi mua sắm

39. xinh đẹp

40. thị trấn

41. đi câu cá

42. chơi đá bóng

43. tuyệt nhất

44. thể thao

45. không bao giờ